

Số: 101 /2022/CV-LDG

Đồng Nai, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư LDG

- Mã chứng khoán: LDG
- Địa chỉ: 104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 896 6666 Fax: (0251) 896 6668
- Email: www.ldginvestment.vn

Loại công bố thông tin: Định kỳ 24h 72h Yêu cầu

2. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý I/2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/04/2022 tại đường dẫn www.ldginvestment.vn tại mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN KHÁNH HƯNG



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính Quý I năm 2022	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022	4
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính Quý I năm 2022	5 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.894.227.794.293	4.748.957.739.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	62.311.302.757	74.949.892.340
1. Tiền	111		62.311.302.757	74.949.892.340
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.688.912.758.831	3.508.272.573.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	531.807.841.754	468.578.220.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	437.826.828.308	420.880.475.889
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		24.389.500.000	24.673.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.694.888.588.769	2.594.140.376.692
IV. Hàng tồn kho	140		1.021.029.222.482	1.044.751.475.920
1. Hàng tồn kho	141	9	1.021.029.222.482	1.044.751.475.920
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121.974.510.223	120.983.797.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	99.972.682.262	99.086.009.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.000.275.853	21.896.235.750
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.552.108	1.552.108
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.130.195.093.521	2.092.111.367.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.232.934.200.634	1.227.982.473.362
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.232.934.200.634	1.227.982.473.362
II. Tài sản cố định	220		658.459.052	535.601.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	543.958.652	343.959.220
<i>Nguyên giá</i>	222		2.174.291.915	1.911.791.915
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.630.333.263)	(1.567.832.695)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	114.500.400	191.642.022
<i>Nguyên giá</i>	228		1.424.301.429	1.424.301.429
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.309.801.029)	(1.232.659.407)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	449.425.743.314	415.017.902.139
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		449.425.743.314	415.017.902.139
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		105.000.000	105.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		105.000.000	105.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		447.071.690.521	448.470.390.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	323.275.109.292	319.778.817.684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.117.711.958	18.996.184.666
5. Lợi thế thương mại	269	14	105.678.869.271	109.695.388.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.024.422.887.814	6.841.069.106.949

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.778.097.766.671	3.597.145.708.488
I. Nợ ngắn hạn	310		2.363.195.146.452	2.487.897.907.166
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	15	191.460.039.375	265.870.588.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	499.075.443.879	520.557.533.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	42.535.334.367	39.995.745.646
4. Phải trả người lao động	314		6.741.323.335	6.174.555.881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	137.428.045.547	113.671.856.294
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.818.661.840	1.818.661.840
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	860.751.835.165	883.103.547.073
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	581.178.928.488	611.996.862.175
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	42.205.534.456	44.708.556.305
II. Nợ dài hạn	330		1.414.902.620.219	1.109.247.801.322
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	451.333.811.028	451.333.811.028
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	962.274.086.131	657.913.990.294
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.294.723.060	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.246.325.121.143	3.243.923.398.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	3.246.325.121.143	3.243.923.398.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.402.124.510.000	2.402.124.510.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		2.402.124.510.000	2.402.124.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7.652.400.000)	(7.652.400.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.142.524.032	34.142.524.032
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		817.722.361.478	815.320.624.068
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		815.320.624.068	674.668.026.240
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		2.401.737.410	140.652.597.828
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.125.633	54.140.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.024.422.887.814	6.841.069.106.949

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN KHÁNH HƯNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164.870.133.977	69.570.289.662	164.870.133.977	69.570.289.662
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38.302.607.636	32.554.224.719	38.302.607.636	32.554.224.719
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	126.567.526.341	37.016.064.943	126.567.526.341	37.016.064.943
4. Giá vốn hàng bán	11	24	67.998.470.837	5.866.374.244	67.998.470.837	5.866.374.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.569.055.504	31.149.690.699	58.569.055.504	31.149.690.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	776.739.265	3.589.011.866	776.739.265	3.589.011.866
7. Chi phí tài chính	22	26	26.755.178.428	11.803.648.035	26.755.178.428	11.803.648.035
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>24.031.575.572</i>	<i>11.723.648.035</i>	<i>24.031.575.572</i>	<i>11.803.648.035</i>
9. Chi phí bán hàng	25	27	2.872.580.631	2.029.406.073	2.872.580.631	2.029.406.073
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.463.846.037	20.101.922.137	26.463.846.037	20.101.922.137
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.254.189.673	803.726.320	3.254.189.673	803.726.320
12. Thu nhập khác	31		1.208.128.361	731.761.349	1.208.128.361	731.761.349
13. Chi phí khác	32		373.469.772	63.718.922	373.469.772	63.718.922
14. Lợi nhuận khác	40		834.658.589	668.042.427	834.658.589	668.042.427
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.088.848.262	1.471.768.747	4.088.848.262	1.471.768.747
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	808.652.872	1.155.544.116	808.652.872	1.155.544.116
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	878.472.708	8.262.171	878.472.708	8.262.171
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.401.722.682	307.962.460	2.401.722.682	307.962.460
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.401.737.410	307.942.462	2.401.737.410	307.942.462
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.728)	19.998	(14.728)	19.998
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	10	1	10	1
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	10	1	10	1

Người lập biểu

LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2022
Chủ tịch Hội Đồng Quản trị



NGUYỄN KHÁNH HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.088.848.262	1.471.768.747
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.146.729.461	4.457.629.486
Các khoản dự phòng	03		1.294.723.060	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(776.739.265)	(3.694.185.196)
Chi phí lãi vay	06		26.653.342.792	11.803.648.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35.406.904.310	14.038.861.072
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(185.263.345.644)	(105.689.011.807)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.685.587.737)	(28.873.073.291)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(95.149.824.980)	151.602.824.004
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.373.532.111)	(18.054.825.685)
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.791.912.061)	(11.803.648.035)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.299.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.503.021.849)	(1.676.763.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(284.360.320.072)	(2.754.636.885)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(262.500.000)	(71.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	127.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(29.000.000)	(30.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		313.000.000	23.060.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.132.140	4.486.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81.632.140	23.090.486.930
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		383.070.718.472	237.025.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.430.620.123)	(110.310.269.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		271.640.098.349	126.714.731.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.638.589.583)	147.050.581.045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.949.892.340	10.337.886.480
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		62.311.302.757	157.388.467.525

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 07 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



LÊ THỊ KIM TIÊN



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN



NGUYỄN KHÁNH HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010 và đăng ký sửa đổi lần thứ mười bảy (17) ngày 28 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Cần Thơ tại Tầng 11, tòa nhà Techcombank Cần Thơ, số 45A-47, Đường 30/4, Phường An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Văn phòng đại diện tại 194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3602368420 thay đổi lần thứ 17 ngày 28 tháng 05 năm 2019 là 2.402.124.510.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Lầu 2, Tòa nhà 194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Minh	Tổ 1, ấp Hồ Tràm, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	99,90%	99,90%

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") là kinh doanh bất động sản và cơ sở lưu trú du lịch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tính trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hoạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

Hàng tồn kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho, Tập đoàn tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2022
<input type="checkbox"/> Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2022
<input type="checkbox"/> Phần mềm, website và tài sản vô hình khác	02 – 03 năm

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Chi phí hoa hồng môi giới được phân bổ khi doanh thu tương ứng với chi phí hoa hồng được ghi nhận.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên mức lương chính hoặc tiền công theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17,0% và trừ lương cán bộ công nhân viên 8,0%.
- Bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp được trích trên mức lương chính hoặc tiền công theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 0,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên 0%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên mức lương chính hoặc tiền công theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3,0% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên mức lương chính hoặc tiền công theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1,0% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,0%.
- Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa mức lương chính hoặc tiền công của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty phân bổ khoản chiết khấu và phụ trội theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu và phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quý dự trữ

Quý đầu tư và phát triển; Quý khen thưởng, phúc lợi trích lập theo nghị quyết Đại hội cổ đông dựa trên lợi nhuận sau thuế trước khi chia cổ tức cho cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu nhập do khách chuyển nhượng lại hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,

Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả khoản lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	272.625.636	556.406.617
Tiền gửi ngân hàng	62.038.677.121	74.393.485.723
Tổng cộng	62.311.302.757	74.949.892.340

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Đại Hưng	153.924.570.000	153.924.570.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Sao Vàng Tây Đô	170.782.687.814	106.046.534.814
Các khách hàng cá nhân mua bất động sản các dự án của Tập đoàn	203.815.144.684	205.321.676.786
Các khách hàng khác	3.285.439.256	3.285.439.256
Tổng cộng	531.807.841.754	468.578.220.856

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Du lịch Giang Điền	69.539.497.380	68.817.747.380
Công ty Cổ phần Bắc Phước Kiến	49.850.000.000	49.850.000.000
Ông Lâu Đức Duy	245.000.000.000	245.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	48.559.026.209	29.982.689.608
Khác	24.878.304.719	27.230.038.901
Tổng cộng	437.826.828.308	420.880.475.889

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Tạm ứng	391.398.777.447	316.579.655.250
Thu hộ, chi hộ	8.742.297.322	8.742.297.322
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.170.188.156.081	1.180.040.101.389
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần	924.000.000.000	869.000.000.000
Các khoản phải thu khác	200.559.357.919	219.778.322.731
Tổng cộng	2.694.888.588.769	2.594.140.376.692
<i>Phải thu dài hạn khác</i>		
Phải thu vốn hợp tác đầu tư/kinh doanh	209.524.220.953	209.524.220.953
Đặt cọc, ký quỹ ký cược dài hạn	1.023.409.979.681	1.018.458.252.409
Tổng cộng	1.232.934.200.634	1.227.982.473.362

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	953.911.558.998	963.709.640.800
- Dự án Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền (Khu A)	229.842.324.056	223.834.919.568
- Dự án Chung cư cao tầng tại đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường 16, Quận 8, TP.HCM	170.032.278.736	169.964.778.736
- Dự án Khu Chung cư cao tầng tại 69 đường An Dương Vương, Phường 16, Quận 8, TP.HCM	100.142.734.431	100.075.234.431
- Dự án Khu dân cư Tân Thịnh	296.712.839.588	287.235.331.738
- Dự án Khu TMDV thuộc Dự án Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền (Khu A)	28.784.245.012	33.732.115.691
- Dự án nhà phố thuộc Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền (Khu A)	17.201.981.445	17.190.426.915
- Dự án mở rộng khu tái định cư sau trường dân tộc nội trú quận Ô Môn, TP Cần Thơ	35.406.700.288	68.565.502.031
- Dự án khác	75.788.455.442	63.111.331.690
Hàng hóa	336.600.000	336.600.000
Hàng hóa bất động sản	66.781.063.484	80.705.235.120
- Dự án Khu Dân cư Phú An tại thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	47.438.983.235	61.363.154.871
- Khu dân cư mật độ thấp và du lịch sinh thái Thác Giang Điền - Khu C	14.757.168.249	14.757.168.249
- Khu dân cư Giang Điền	4.584.912.000	4.584.912.000
Tổng cộng	<u>1.021.029.222.482</u>	<u>1.044.751.475.920</u>

Tại ngày 31/03/2022, Công ty đã thế chấp một số sản phẩm thuộc khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Nam Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Phương Nam, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN TP.Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON

104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	301.818.182	568.250.000	1.041.723.733	1.911.791.915
Mua trong kỳ	262.500.000	-	-	262.500.000
Số dư cuối kỳ	564.318.182	568.250.000	1.041.723.733	2.174.291.915
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	256.174.210	355.612.527	956.045.958	1.567.832.695
Khấu hao trong kỳ	9.431.817	28.412.502	24.656.249	62.500.568
Số dư cuối kỳ	265.606.027	384.025.029	980.702.207	1.630.333.263
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	45.643.972	212.637.473	85.677.775	343.959.220
Tại ngày 31/03/2022	298.712.155	184.224.971	61.021.526	543.958.652

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 867.723.369 đồng (31/12/2021: 867.723.369 đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.284.301.429	140.000.000	1.424.301.429
Số dư cuối kỳ	1.284.301.429	140.000.000	1.424.301.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.092.659.407	140.000.000	1.232.659.407
Khấu hao trong kỳ	77.141.622	-	77.141.622
Số dư cuối kỳ	1.169.801.029	140.000.000	1.309.801.029
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	191.642.022	-	191.642.022
Tại ngày 31/03/2022	114.500.400	-	114.500.400

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 498.602.000 đồng (31/12/2021: 498.602.000 đồng).

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Một phần Dự án Khu đô thị mới Bình Nguyên	323.850.147.189	290.421.063.014
- Dự án tại xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	65.245.826.468	65.245.826.468
- Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Bình Minh tại xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	57.476.437.840	56.497.680.840
- Dự án khác	2.853.331.817	2.853.331.817
Tổng cộng	449.425.743.314	415.017.902.139

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí môi giới, hoa hồng các dự án	49.826.437.516	50.618.260.530
Chi phí chờ phân bổ các dự án	48.776.542.374	47.872.634.211
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	1.329.379.792	554.059.484
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.322.580	41.055.717
Tổng cộng	99.972.682.262	99.086.009.942
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ các dự án	170.507.352.644	167.126.504.771
Chi phí môi giới các dự án	152.269.430.932	152.163.590.814
Chi phí công cụ dụng cụ đang phân bổ	5.314.993	6.633.898
Chi phí khác chờ phân bổ	493.010.723	482.088.201
Tổng cộng	323.275.109.292	319.778.817.684

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Tại ngày 01/01/2022	109.695.388.359
Tăng trong kỳ	-
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(4.016.519.088)
Tại ngày 31/03/2022	105.678.869.271

15. NỢ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Miền Đông	40.311.332.883	65.303.595.208
Công ty Cổ phần Thương mại & Xây dựng Phúc Thuận Phát	20.977.050.035	34.975.749.353
Công ty CP Đầu tư Và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam	50.236.290.936	63.514.916.569
Khác	79.935.365.521	102.076.327.629
Tổng cộng	191.460.039.375	265.870.588.759

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đây là khoản khách hàng trả tiền trước theo tiến độ hợp đồng để mua sản phẩm tại các dự án của Tập đoàn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.543.840.070	143.608.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.365.735.278	36.557.082.406
Thuế thu nhập cá nhân	1.564.948.956	3.234.244.835
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	60.810.063	60.810.063
Tổng cộng	42.535.334.367	39.995.745.646

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả dự án Khu Dân cư Dịch vụ Giang Điền	26.668.632.811	19.448.762.192
Chi phí phải trả dự án chung cư cụm B, một phần khu dân cư 13E (phía nam), Đô thị mới Nam thành phố, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP.HCM	77.378.828.437	77.378.828.437
Chi phí phải trả dự án mở rộng khu tái định cư sau trường dân tộc nội trú quận Ô Môn, TP Cần Thơ	25.108.280.287	10.783.874.884
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	6.629.146.922	4.673.207.134
Khác	1.643.157.090	1.387.183.647
Tổng cộng	137.428.045.547	113.671.856.294

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	215.965.695	454.595.035
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.380.037.347	539.937.602
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	760.699.031.094	781.763.697.786
Thu hộ	97.661.704.158	99.485.342.079
Các khoản phải trả, phải nộp khác	795.096.871	859.974.571
Tổng cộng	860.751.835.165	883.103.547.073
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả vốn hợp tác đầu tư	447.050.000.000	447.050.000.000
Nhận ký quỹ bảo lãnh hợp đồng dài hạn dự án Khu TMDV thuộc dự án Khu Dân cư Dịch Vụ Giang Điền (Khu A)	4.283.811.028	4.283.811.028
Tổng cộng	451.333.811.028	451.333.811.028

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	199.938.263.657	199.938.263.657
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	24.490.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	54.610.363.311	54.999.348.436
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	27.976.843.405	33.915.791.967
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	98.653.458.115	98.653.458.115
Tổng cộng	581.178.928.488	611.996.862.175

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Phương Nam	439.679.000.000	439.679.000.000
Trái phiếu LDGH2123001 (*)	133.209.182.568	132.634.990.294
Trái phiếu LDGH2123002 (**)	389.385.903.563	85.600.000.000
Tổng cộng	962.274.086.131	657.913.990.294

(*) Mã trái phiếu LDGH2123001 với tổng giá trị đã phát hành là 137.600.000.000 đồng, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng, số lượng trái phiếu đã phát hành là 1.376 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng, đáo hạn đến ngày 02/08/2023. Mục đích phát hành trái phiếu là tăng quy mô vốn hoạt động doanh nghiệp, lãi suất 12%/năm. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng/lần.

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trái phiếu phát hành	137.600.000.000	137.600.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.294.327.273)	(5.994.327.273)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.903.509.841	1.029.317.567
Tổng cộng	133.209.182.568	132.634.990.294

(**) Mã trái phiếu LDGH2123002 với kế hoạch phát hành có tổng giá trị là 400.000.000.000 đồng, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng, số lượng trái phiếu có kế hoạch phát hành là 4.000 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng, đáo hạn đến ngày 10/12/2023. Mục đích phát hành trái phiếu là tăng quy mô vốn hoạt động doanh nghiệp, lãi suất 11,5%/năm từ ngày phát hành đến và không bao gồm ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành, và 12%/năm từ ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành đến và không bao gồm ngày đáo hạn. Kỳ thanh toán lãi là 01 tháng/lần.

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trái phiếu phát hành	400.000.000.000	85.600.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(11.641.967.964)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.027.871.527	-
Tổng cộng	389.385.903.563	85.600.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Tại ngày 01/01/2022	44.708.556.305
Trích lập trong kỳ	-
Sử dụng trong kỳ	(2.503.021.849)
Tại ngày 31/03/2022	42.205.534.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ Đầu tư & Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	2.402.124.510.000	(66.000.000)	(7.652.400.000)	33.884.333.254	675.964.193.964	149.451.862	3.104.404.089.080
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	307.942.462	19.998	307.962.460
Tại ngày 31/03/2021	2.402.124.510.000	(66.000.000)	(7.652.400.000)	33.884.333.254	676.272.136.426	149.471.860	3.104.712.051.540
Tại ngày 01/01/2022	2.402.124.510.000	(66.000.000)	(7.652.400.000)	34.142.524.032	815.320.624.068	54.140.361	3.243.923.398.461
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.401.737.410	(14.728)	2.401.722.682
Tại ngày 31/03/2022	2.402.124.510.000	(66.000.000)	(7.652.400.000)	34.142.524.032	817.722.361.478	54.125.633	3.246.325.121.143

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	240.212.451	240.212.451
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	240.212.451	240.212.451
- Cổ phiếu phổ thông	240.212.451	240.212.451
Số lượng cổ phiếu quỹ	765.240	765.240
- Cổ phiếu phổ thông	765.240	765.240
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	239.447.211	239.447.211
- Cổ phiếu phổ thông	239.447.211	239.447.211
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	104.929.251.570	39.485.918.145	104.929.251.570	39.485.918.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản	-	30.084.371.517	-	30.084.371.517
Doanh thu hoạt động xây dựng	59.940.882.407	-	59.940.882.407	-
Tổng cộng	164.870.133.977	69.570.289.662	164.870.133.977	69.570.289.662

Các khoản giảm trừ doanh thu

	38.302.607.636	32.554.224.719	38.302.607.636	32.554.224.719
--	----------------	----------------	----------------	----------------

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng hóa bất động sản	66.626.643.934	6.931.693.426	66.626.643.934	6.931.693.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ và môi giới bất động sản	-	30.084.371.517	-	30.084.371.517
Doanh thu hoạt động xây dựng	59.940.882.407	-	59.940.882.407	-
Tổng cộng	126.567.526.341	37.016.064.943	126.567.526.341	37.016.064.943

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	17.392.413.061	3.818.907.587	17.392.413.061	3.818.907.587
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản	-	2.047.466.657	-	2.047.466.657
Giá vốn hoạt động xây dựng	50.606.057.776	-	50.606.057.776	-
Tổng cộng	67.998.470.837	5.866.374.244	67.998.470.837	5.866.374.244

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	776.739.265	3.589.011.866	776.739.265	3.589.011.866

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	24.031.575.572	11.723.648.035	24.031.575.572	11.723.648.035
Chi phí phát hành trái phiếu	2.621.767.220	-	2.621.767.220	-
Chi phí tài chính khác	101.835.636	80.000.000	101.835.636	80.000.000
Tổng cộng	26.755.178.428	11.803.648.035	26.755.178.428	11.803.648.035

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.652.552.321	1.240.532.737	1.652.552.321	1.240.532.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.325.865	21.454.537	331.325.865	21.454.537
Chi phí bằng tiền khác	888.702.445	767.418.799	888.702.445	767.418.799
Tổng cộng	2.872.580.631	2.029.406.073	2.872.580.631	2.029.406.073

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí nhân viên	13.337.258.233	9.852.927.941	13.337.258.233	9.852.927.941
Chi phí vật liệu	106.761.671	302.225.871	106.761.671	302.225.871
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.041.666	-	1.041.666
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.210.373	382.239.412	130.210.373	382.239.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.451.002.566	5.172.882.212	8.451.002.566	5.172.882.212
Phân bổ lợi thế thương mại	4.016.519.088	4.016.519.088	4.016.519.088	4.016.519.088
Phí và lệ phí	11.000.000	17.000.000	11.000.000	17.000.000
Chi phí bằng tiền khác	411.094.106	357.085.947	411.094.106	357.085.947
Tổng cộng	26.463.846.037	20.101.922.137	26.463.846.037	20.101.922.137

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí vật liệu	106.761.671	302.225.871	106.761.671	302.225.871
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.041.666	-	1.041.666
Chi phí nhân công	14.989.810.554	11.093.460.678	14.989.810.554	11.093.460.678
Phân bổ lợi thế thương mại	4.016.519.088	4.016.519.088	4.016.519.088	4.016.519.088
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.210.373	382.239.412	130.210.373	382.239.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.782.328.431	5.194.336.749	8.782.328.431	5.194.336.749
Chi phí bằng tiền khác	1.310.796.551	1.141.504.746	1.310.796.551	1.141.504.746
Tổng cộng	29.336.426.668	22.131.328.210	29.336.426.668	22.131.328.210

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	808.652.872	1.155.544.116	808.652.872	1.155.544.116

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	878.472.708	8.262.171	878.472.708	8.262.171

32. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.401.737.410	307.942.462
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(120.086.871)	(15.397.123)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>2.281.650.539</u>	<u>292.545.339</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>239.447.211</u>	<u>239.822.411</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	1
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	10	1

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm nay tăng 2.093.794.948 đồng so với cùng kỳ năm trước. Biến động này chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý này tăng so với cùng kỳ năm trước.

33. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Tập đoàn:

Tên bên liên quan

Ông Nguyễn Khánh Hưng
Ông Nguyễn Minh Khang
Ông Lê Văn Vũ
Ông Ngô Ngọc Huyền
Ông Trịnh Quốc Nam

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.095.539.348	2.006.843.706

34. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ

Không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG VÀ CÁC CÔNG TY CON
104/4 ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

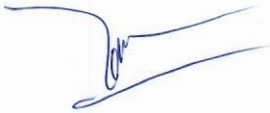
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2022
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



NGUYỄN KHÁNH HƯNG